

第10课:我能坐这儿吗?

Dì 10 kè: Wǒ néng zuò zhèr ma?

Bài 10: Tôi có thể ngồi đây được không?



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn



10-5



Luyện đọc các từ sau

bàba

māma

yéye

nǎinai

gēge

jiějie

dìdi

mèimei

gūgu

shūshu

tàitai

xīng x ī n g

xièxie

kànkān

shuōshuo

chángchang





Luyện đọc các từ sau

nǐmen
你们

wǒmen
我们

tāmen
他们

rénmen
人们

zhuōzi
桌子

yǐzi
椅子

bēizi
杯子

bèizi
被子

shétou
舌头

zhěntou
枕头

shítou
石头

mùtou
木头

qiántou
前头

hòutou
后头

lǐtou
里头

wàitou
外头



zhuōzi
桌子

1

shàng
上

2

diànnǎo
电脑

3

hé
和

4

běn
本

5

lǐ
里

6

qiánmiàn
前面

7



hòumiàn

后面

8

zhèr

这儿

9

méiyǒu

没有

10

néng

能

11

zuò

坐

12

Wáng Fāng

王方

13

Xiè Péng

谢朋

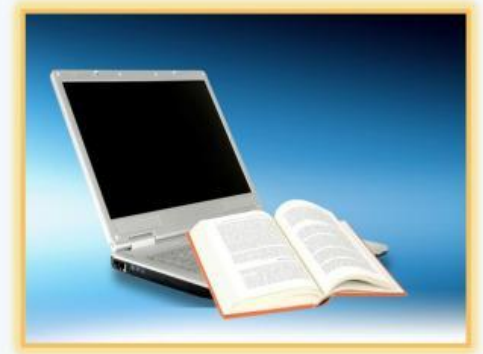
14

课文 1: 在办公室

10-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



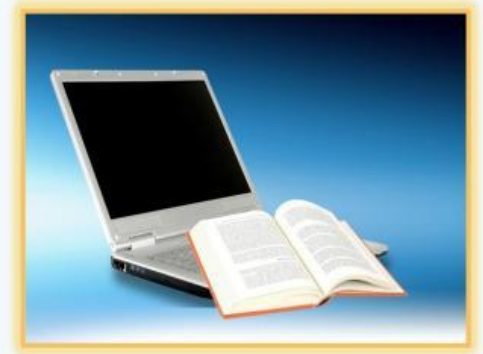
LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在办公室

10-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



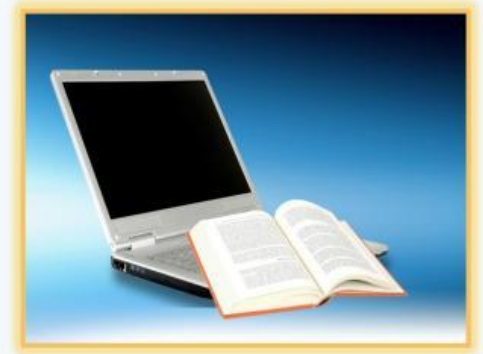
LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在办公室

10-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在健身房

10-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在健身房

10-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 2: 在健身房

10-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在图书馆

10-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在图书馆

10-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在图书馆

10-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS